

TRUNG TÂM
THÔNG TIN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA

THÔNG TIN DỮ LIỆU KINH TẾ - TÀI CHÍNH
Tuần 09 (26/02-01/03/2024)

CÁC THÔNG TIN CHÍNH TRONG TUẦN

Kinh tế - tài chính thế giới

Mỹ: Tình hình lạm phát khớp dự báo, tiết kiệm cá nhân giảm, đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu tăng;

Khu vực EURO: Lạm phát giảm tốc chậm hơn dự báo, thất nghiệp ở mức thấp kỷ lục;

Nhật Bản: Lạm phát và thất nghiệp xuống mức thấp;

Vàng có 2 tuần tăng giá liên tiếp, dầu ghi nhận tháng tăng thứ 2 liên tiếp;

Tháng thứ ba liên tiếp các NHTW G10 không điều chỉnh tăng lãi suất.

Kinh tế - tài chính Việt Nam

Thủ tướng yêu cầu điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả; phối hợp đồng bộ, hài hòa, chặt chẽ với chính sách tài khóa mở rộng hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm và các chính sách khác;

Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng mạnh trong 2 tháng đầu năm;

Tín dụng đầu năm tăng chậm;

Lãi suất VND liên ngân hàng giảm mạnh trở lại ở tất cả các kỳ hạn từ 1 tháng trở xuống;

Trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá VND/USD xu hướng ổn định trở lại;

Lũy kế từ đầu năm 2024, TPCP và TPCP BL đã huy động được 47.679 tỷ đồng;

Thanh khoản các sản phẩm bình quân 26.028 tỷ đồng/phần và khối ngoại đã mua ròng trên 3 sản phẩm hơn 150 tỷ VND giá trị cổ phiếu trên TTCK tuần qua.

A. DỮ LIỆU THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

I. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ

Bảng 1. Thị trường liên ngân hàng

Kỳ hạn	LS bình quân (%/năm)	%+/-1W	%+/-M	%+/-Y	Ngày giao dịch	Kỳ hạn (ngày)	Bảng 2. Thị trường mở			
							Khối lượng gọi thầu (tỷ đồng)	Số thành viên tham gia/trúng thầu	Khối lượng trúng thầu (Tỷ đồng)	Lãi suất trúng thầu (%/năm)
Qua đêm	1,46	-2,26	5,44	-4,74	26/02/2024	7		0/0	0	0
1 Tuần	1,71	-5,33	9,1	-13,53	27/02/2024	7		0/0	0	0
2 Tuần	1,72	-5,89	9,8	-14,84	28/02/2024	7		0/0	0	0
1 Tháng	2,53	-0,86	9,52	-10,4	29/02/2024	7		0/0	0	0
3 Tháng	2,96	-3,17	9,31	-13,08	01/03/2024	7		0/0	0	0
6 Tháng	4,07	2,61	8,23	-8,31						
9 Tháng	5,45	-18,49	31,7	-44,83						

Ghi chú: Ngày áp dụng 29/02/2024

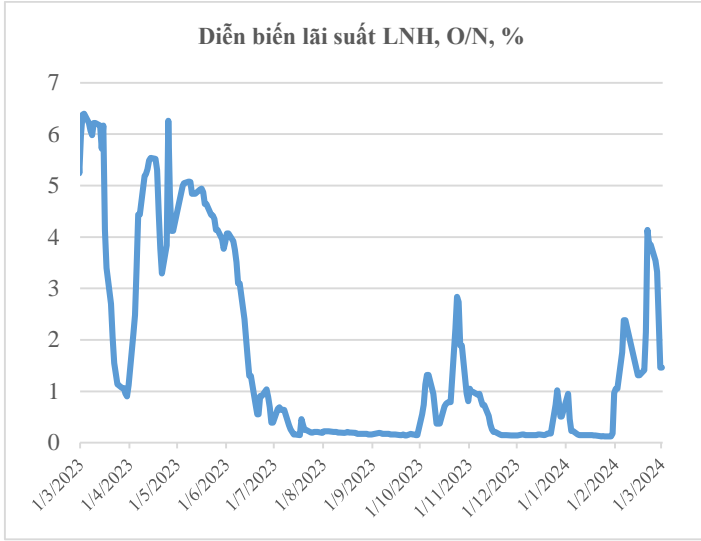
Bảng 3: Trái phiếu chính phủ

Phát hành TPCP	Lũy kế năm 2024		Tuần 9 (26/02-01/03/2024)			
Tỷ lệ đăng ký (lần)	2,13		2,34			
Tỷ lệ trúng thầu (%)	70%		95%			
Chi tiết gọi thầu	Giá trị (tỷ VND)		Giá trị (tỷ VND)			
1 3 Năm						
2 5 Năm	14.250		2.000			
3 7 Năm	-		-			
4 10 Năm	25.000		4.500			
5 15 Năm	23.000		3.750			
6 20 Năm	2.000		500			
7 30 Năm	4.250		-			
Tổng	68.500		10.750			
Chi tiết đặt thầu	Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất BQ (%)	Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất (%)		
1 3 Năm						
2 5 Năm	26.966	1,3	3.250	1,4		
3 7 Năm	-		-			
4 10 Năm	66.682	2,08	14.274	2,26		
5 15 Năm	39.504	2,28	7.565	2,5		
6 20 Năm	3.570	2,6	100	2,85		
7 30 Năm	8.965	2,8	-			
Tổng	145.687		25.189			
Chi tiết trúng thầu	Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất BQ (%)	Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất (%)	So với tuần trước	So với đầu năm 2024
1 3 Năm						
2 5 Năm	9.750	1,37	2.000	1,42	+0,01	-0,08
3 7 Năm	-		-			
4 10 Năm	19.328	2,15	4.500	2,31	+0,01	+0,16
5 15 Năm	15.216	2,35	3.750	2,51	+0,01	+0,16
6 20 Năm	1.170	2,65	-	-		
7 30 Năm	2.215	2,85	-	-		
Tổng	47.679		10.250			

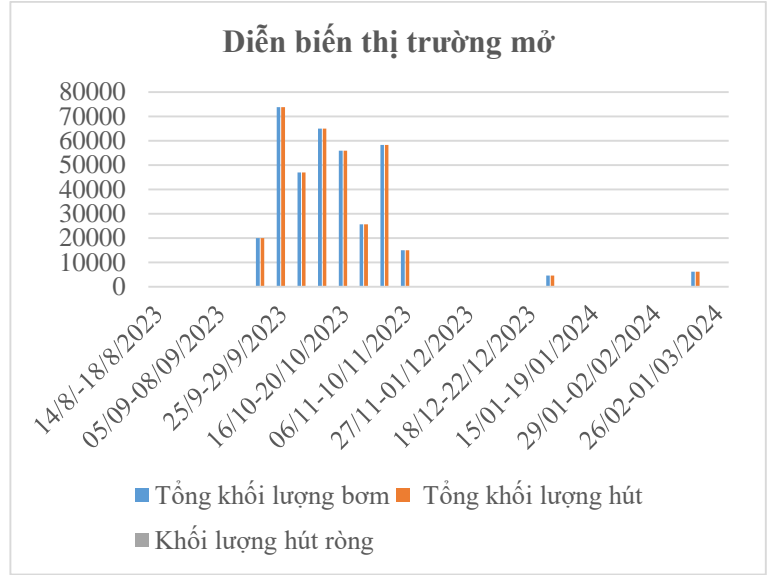
Nguồn: HNX, LS (min)

II. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ (Đồ thị)

2.1. Thị trường tiền tệ

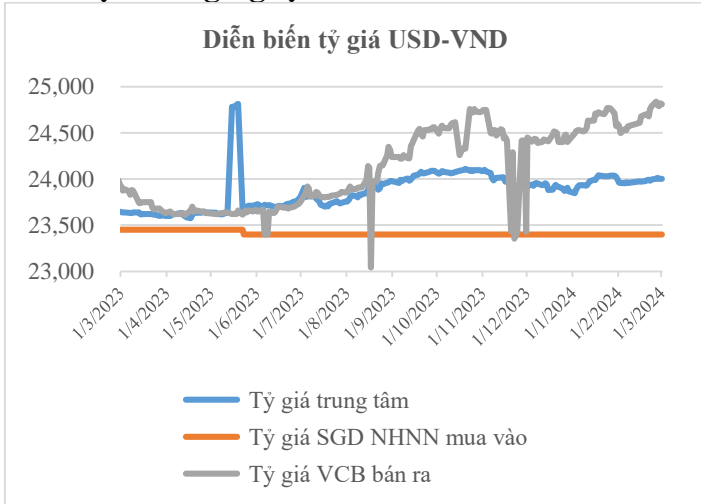


Nguồn: NHNN

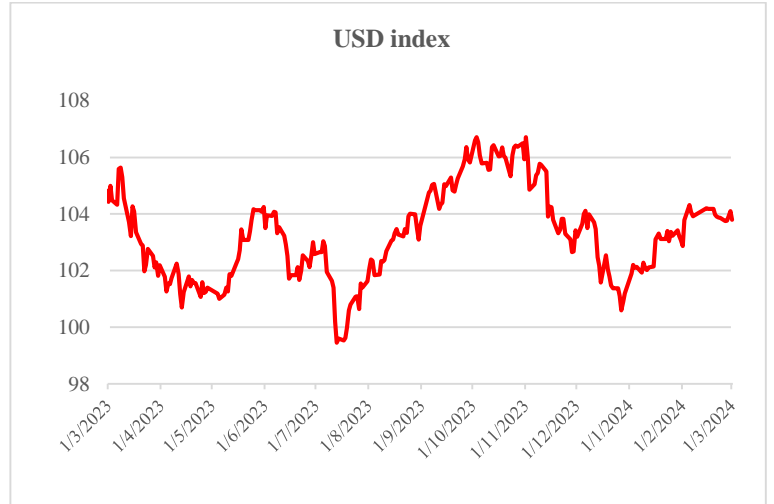


Nguồn: NHNN

2.2. Thị trường ngoại hối

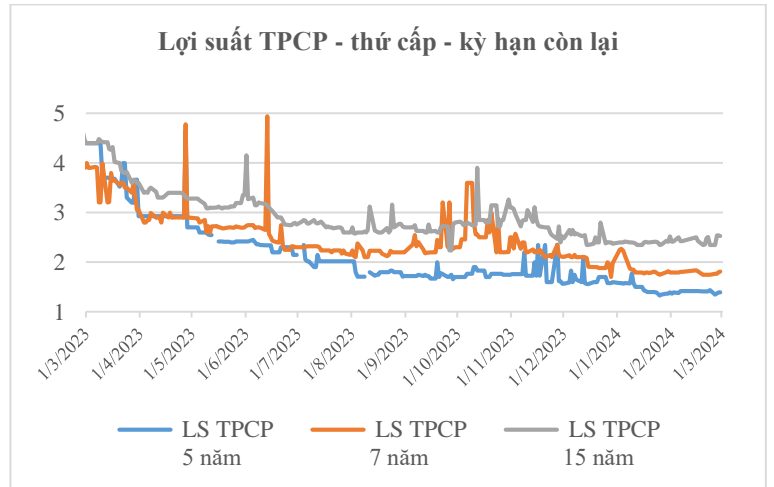


Nguồn: NHNN



Nguồn: Trading economics

2.3. Thị trường vốn



Nguồn: HNX, HSX, TTTT tổng hợp

III. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH QUỐC TẾ TUẦN 09 (26/02-01/03/2024)

3.1. Lãi suất điều hành của một số NHTW

NHTW	Quốc gia	Lãi suất hiện áp dụng	Lãi suất trước đó	Thời gian điều chỉnh	Phiên họp chính sách sắp tới
FED	Mỹ	5.25%	5.00%	26/07/2023	20/03/2024
ECB	EURO Zone	4.50%	4.25%	14/09/2023	07/03/2024
BOJ	Nhật Bản	-0.10%	0.00 %	29/01/2016	NA
PBoC	Tr/Quốc	3.45%	3.55 %	22/08/2022	NA
RBA	Úc	4.35%	4.10%	07/11/2023	19/03/2024
BoE	Anh	5.00%	4.50%	22/06/2023	21/03/2024
BOK	Hàn Quốc	3.50%	3.25 %	13/01/2023	12/04/2024
BI	Indonesia	6.00%	5.75%	19/10/2023	20/03/2024
BNM	Malaysia	2.75%	2.50%	03/11/2022	07/03/2024
BOT	Thái Lan	2.50%	2.25%	27/09/2023	10/04/2024
CBR	Nga	16.00%	15.00%	15/12/2023	15/04/2024

3.2. Tỷ giá USD

Cặp tiền tệ chủ chốt	Tỷ giá	+/_% theo W	+/_% theo M	+/_% YoY
EURUSD	1.08385	0.19%	0.51%	2.29%
GBPUSD	1.26508	-0.22%	0.16%	5.94%
AUDUSD	0.65263	-0.51%	0.22%	-3.01%
USDJPY	150.067	-0.29%	1.14%	9.73%
USDCNY	7.20887	0.07%	-0.08%	4.17%
USDCAD	1.35570	0.39%	0.72%	-0.27%
USDRUB	91.6967	-2.05%	0.77%	23.04%
USDKRW	1330.48	0.04%	-0.54%	1.49%
DXY	103.861	-0.07%	-0.06%	-1.11%
USDTHB	35.8400	-0.31%	0.70%	2.93%
USDSGD	1.34375	0.03%	0.13%	-0.26%

3.3. Lợi tức Trái phiếu CP một số nước

Trái phiếu CP kỳ hạn 10 năm	Lợi suất	+/_% W	+/_% M	+/_% YoY
United States	4.1837	-0.08%	0.15%	0.11%
United Kingdom	4.1190	0.08%	0.20%	0.24%
Japan	0.7160	0.03%	0.05%	0.21%
Australia	4.1610	-0.03%	0.17%	0.31%
Germany	2.4120	0.05%	0.18%	-0.34%
China	2.3840	-0.02%	-0.05%	-0.54%
Singapore	3.1120	-0.06%	0.24%	-0.33%
South Korea	3.4800	0.01%	0.19%	-0.36%
Taiwan	1.2340	0.05%	0.03%	-0.03%
Thailand	2.5850	0.02%	-0.09%	0.07%
Vietnam	2.4060	-0.02%	0.00%	-2.18%
Hong Kong	3.8630	-0.01%	0.40%	-0.11%
Indonesia	6.6270	0.06%	0.11%	-0.31%
Malaysia	3.8520	-0.05%	0.07%	-0.15%
Philippines	6.2810	-0.04%	0.08%	-0.13%

3.4. Chỉ số chứng khoán một số nước

Chỉ số chủ chốt	+/_% 1 W	+/_% 1 M	+/_% YTD	+/_% 1Y	+/_% 3Y
Dow Jones	-0.11%	+1.12%	+3.71%	+17.06%	+25.00%
S&P 500	+0.95%	+3.60%	+7.70%	+26.98%	+34.49%
Nasdaq	+1.74%	+4.13%	+8.42%	+39.23%	+25.21%
DAX	+1.81%	+4.83%	+5.87%	+13.84%	+25.96%
FTSE 100	-0.31%	+0.88%	-0.66%	-3.33%	+15.09%
CAC 40	-0.41%	+4.50%	+5.18%	+7.98%	+36.09%
Euro Stoxx 50	+0.44%	+5.15%	+8.24%	+13.95%	+31.82%
Nikkei 225	+2.15%	+10.46%	+19.35%	+43.01%	+35.12%
Shanghai	+0.74%	+10.87%	+1.75%	-9.05%	-15.37%
Hang Seng	-0.82%	+6.80%	-2.69%	-19.34%	-44.48%
SET	-2.20%	-1.20%	-3.42%	-14.90%	-11.40%
KOSPI	-0.95%	+1.03%	-0.49%	+8.65%	-14.29%
IDX Com	+0.23%	+1.01%	+0.54%	+7.31%	+14.67%
PSEi	+0.09%	+3.17%	+7.28%	+3.97%	-0.33%

3.5. Thị trường hàng hóa

1. Năng lượng	Giá	+/_% W	+/_% M	+/_% Y
Crude Oil USD/Bbl	79.970	4.55%	10.61%	2.12%
Natural gas USD/MMBtu	1.8343	7.96%	-12.07%	-36.73%
Gasoline USD/Gal	2.6103	4.03%	9.66%	-2.94%
2. Kim loại quý				
Gold USD/t.oz	2083.02	2.32%	2.18%	13.45%
Silver USD/t.oz	23.118	0.76%	1.97%	10.67%
Lithium CNY/T	101500	6.28%	6.28%	-72.00%
Platinum SD/t.oz	886.90	-1.51%	-0.42%	-7.62%

3. Khoáng sản	Giá	+/_% W	+/_% M	+/_% Y
Copper USD/Lbs	3.8550	-0.64%	0.88%	-5.49%
Steel CNY/T	3758.00	-0.40%	-2.44%	-10.95%
Iron Ore USD/T	117.50	-4.08%	-13.60%	-8.20%
Aluminum USD/T	2240.00	2.75%	0.29%	-6.65%
Tin USD/T	26561	1.01%	0.88%	4.84%
Zinc USD/T	2431.00	1.08%	-0.82%	-20.24%
Nikel USD/T	17670	2.93%	8.75%	-28.39%
Coal USD/T	131.00	9.72%	11.02%	-31.77%

Nguồn: Tổng hợp từ Tradingeconomics, Investing, 02/03/2024

B. THÔNG TIN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

B1. KINH TẾ - TÀI CHÍNH THẾ GIỚI

I. Kinh tế - thương mại – đầu tư

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu

Mỹ: Tình hình lạm phát khớp dự báo, tiết kiệm cá nhân giảm, đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu tăng

Chỉ số giá chi tiêu dùng cá nhân (PCE, thước đo lạm phát tin cậy của Fed) tháng 1/2024 khớp dự báo.

PCE tổng thể:

YoY: +2,4%/2,6%/2,4%;

MoM: +0,3%/0,1%/0,3%

PCE lõi - loại trừ thực phẩm và năng lượng

YoY: +2,8%/2,9%/2,8%

MoM: +0,4%

Thu nhập cá nhân tháng 1/2024 bất ngờ tăng 1%, cao hơn dự báo tăng 0,3%. Chi tiêu cá nhân giảm 0,1%, trái với dự báo tăng 0,2%.

Đà tăng của áp lực giá cả trong tháng 1/2024 phản ánh mức tăng của giá dịch vụ hơn là giá hàng hoá, khi nền kinh tế trở lại hoạt động bình thường trong thời hậu dịch COVID-19.

Giá dịch vụ tăng 0,6% MoM và tăng 3,9% YoY, trong khi giá hàng hoá giảm 0,2% MoM và giảm 0,5% YoY.

Người tiêu dùng tiếp tục sử dụng tiền tiết kiệm để chi tiêu trong bối cảnh lạm phát cao. Tỷ lệ tiết kiệm cá nhân ở mức 3,8%, tăng nhẹ so với tháng 12/2023, nhưng giảm gần 1 điểm % so với tháng 6/2023.

Đăng ký trợ cấp thất nghiệp lần đầu tăng

Các công ty tiếp tục do dự trong việc sa thải lao động. Số đơn đăng ký trợ cấp thất nghiệp lần đầu ở mức 215,000 đơn trong tuần kết thúc vào ngày 24/02/2024, tăng 13,000 đơn so với giai đoạn trước và cao hơn dự báo 210,000 đơn.

Khu vực EURO: Lạm phát giảm tốc chậm hơn dự báo, thất nghiệp ở mức thấp kỷ lục

CPI tháng 2/2024/tháng 1/dự báo:

YoY: +2,6%/2,8%/2,5%

MoM: 0,6%/-0,4%

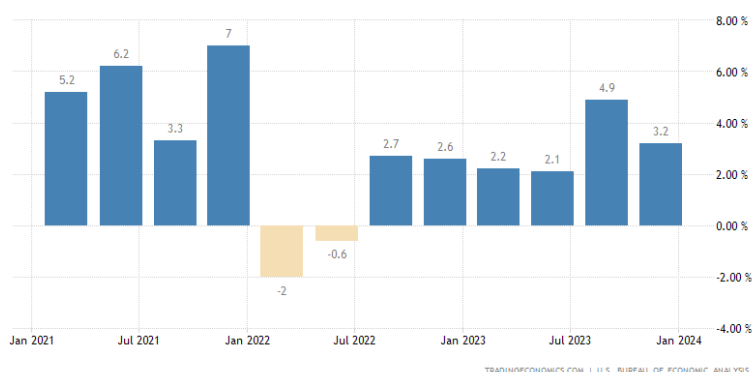
Tỷ lệ thất nghiệp tháng 1/2024:

+6,4%/6,5%/6,4%.

PCE tăng trở lại những khớp dự báo



Tăng trưởng điều chỉnh lại tăng thấp hơn



Mức tăng trưởng kinh tế Mỹ trong quý IV/2023 điều chỉnh lại tăng thấp hơn

Mức tăng trưởng kinh tế Mỹ trong quý IV/2023 điều chỉnh lại chỉ tăng 3,2%, thấp hơn chút ít so với ước tính trước đó là 3,3%. Quý III/2023, mức tăng trưởng này là 4,9%. Cả năm 2023, mức tăng trưởng là 2,5%, cao hơn nhiều so với mức 1,9% năm 2022.

Nguồn: BLS/Tradingeconomics

Lạm phát giảm tốc



Tây Ban Nha có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất 11,6%, Pháp 7,5% và Đức có mức thấp nhất trong khối chỉ 3,1%.

Nguồn: Eurostat/Tradingeconomics

Nhật Bản: Lạm phát và thất nghiệp xuống mức thấp, duyệt chi mức ngân sách năm tài khóa 2024

Lạm phát tháng 1/2024 giảm tốc mạnh
CPI toàn phần tháng 1/2024/so với tháng trước:

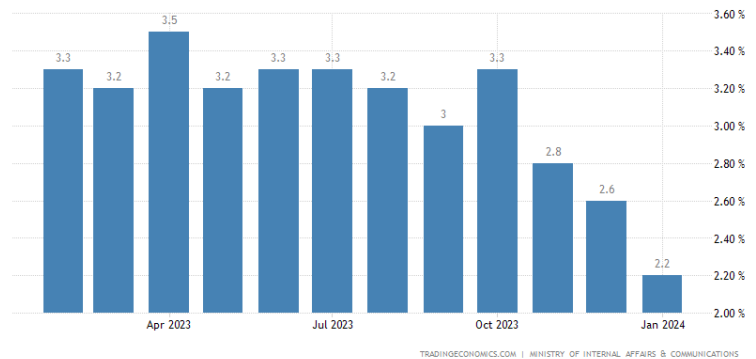
YoY: +2,2%/2,6%
MoM: +0%/0,1%

Lạm phát đã xuống mức thấp nhất kể từ tháng 3/2022, chủ yếu do giá lương thực tăng ít nhất trong 16 tháng qua, giá nhiên liệu, thấp sáng cũng giảm tháng thứ 12.

CPI lõi:
YoY: +2%/2,3%/ dự báo 1,8% - đạt quanh mức mục tiêu của BOJ.

Thất nghiệp giảm thấp
Tỷ lệ thất nghiệp tháng 1/2024 không đổi so với tháng trước ở mức 2,4% - mức thấp nhất kể từ tháng 1/2023.

Lạm phát ở mức thấp



Ngày 2/3, Hạ viện Nhật Bản đã duyệt dự thảo ngân sách 112.570 tỷ YÊN (750 tỷ USD) cho năm tài khóa tiếp theo bắt đầu vào tháng 4/2024 – mức chi ngân sách lớn thứ hai từ trước đến nay - cho nhiều mục tiêu, trong đó có giúp các hộ gia đình đối phó với lạm phát và hỗ trợ phục hồi những khu vực bị xảy ra động đất vào ngày đầu năm mới.

Nguồn: Nikkei/Tradingeconomics

Giá hàng hóa thế giới tuần qua

Giá vàng thế giới tăng 2 tuần liên tiếp

Kết thúc phiên giao dịch ngày 01/03/2024, hợp đồng vàng giao ngay tăng 2,1% lên 2.086,21 USD/oz, mức cao nhất kể từ cuối tháng 12/2023, và ghi nhận 2 tuần tăng liên tiếp. Hợp đồng vàng tương lai tăng 2% lên 2.095,7 USD/oz.

Lợi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ kỳ hạn 10 năm và DXY giảm sau khi một số dữ liệu kinh tế Mỹ được công bố, khiến vàng trở nên hấp dẫn hơn.

Giá dầu thị trường quốc tế tăng tháng thứ 2 liên tiếp

Kết thúc phiên giao dịch cuối tuần, hợp đồng dầu WTI tăng 1,71 USD (khoảng 2,19%) lên 79,97 USD/thùng, ghi nhận mức đóng cửa cao nhất kể từ ngày 06/11/2023. Hợp đồng dầu Brent tăng 1,71 USD (2,09%) lên 83,94 USD/thùng. Dầu WTI và dầu Brent đều ghi nhận tháng tăng thứ 2 liên tiếp trong tháng 2/2024 khi các hợp đồng giao trước có giá cao hơn các hợp đồng giao sau, đây thường là một dấu hiệu cho thấy thị trường dầu đang dần thắt chặt.

Nguồn: OPEC/Kitco

II. Thị trường tài chính

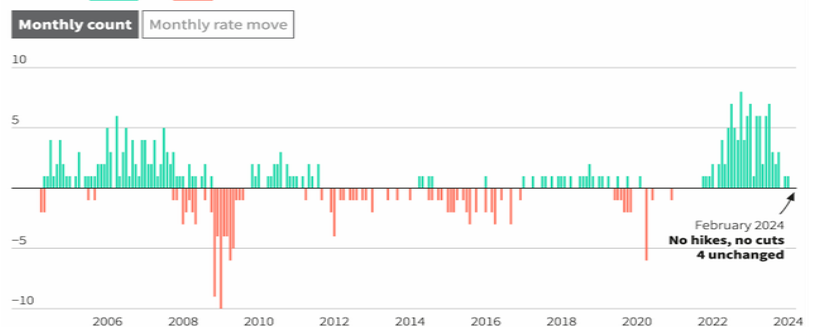
Hoạt động các NHTW trong tháng 2/2024

Có 4/10 ngân hàng trung ương (NHTW) giám sát các loại tiền tệ được giao dịch nhiều nhất (Úc, New Zealand, Thụy Điển và Anh) đã tổ chức các cuộc họp chính sách trong tháng 2/2024 và đều giữ nguyên lãi suất cho vay chuẩn.

Còn các NHTW Mỹ (Fed), NHTW (ECB), Ngân hàng Nhật Bản (BOJ), NHTW Canada, Ngân hàng Quốc gia Thụy Sĩ và NHTW Na Uy không tổ chức cuộc họp chính sách trong tháng 2.

Developed markets interest rates

Policy rate **hikes** and **cuts** by central banks overseeing the 10 most traded currencies.



Note: Australia, Canada, Euro zone, Japan, New Zealand, Norway, Sweden, Switzerland, United States and UK
Source: LSEG Datastream | Reuters, Feb. 29, 2024 | By Sumanta Sen and Karin Strohecker

Có 13/18 NHTW tại các nền kinh tế đang phát triển đã tổ chức cuộc họp ấn định lãi suất vào tháng 2, nhưng chỉ có 2 NHTW là Hungary và Cộng hòa Séc tiến hành cắt giảm lãi

Các NHTW thuộc nhóm G10 cũng có tháng thứ ba liên tiếp không tăng lãi suất, tạo chuỗi dài nhất kể từ tháng 6/2021.

suất. Indonesia, Ấn Độ, Hàn Quốc, Mexico, Thái Lan, Philippines, Israel và Ba Lan đều giữ nguyên lãi suất. NHTW Trung Quốc (PBOC) giữ nguyên lãi suất chính sách cơ bản nhưng đã giảm lãi suất thế chấp chuẩn ở mức kỷ lục.

Nguồn: Centralbanking/Reuters

B2. KINH TẾ - TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC

I. Kinh tế vĩ mô

Họp Chính phủ thường kỳ tháng 2/2024

Thủ tướng yêu cầu:

-Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả; phối hợp đồng bộ, hài hòa, chặt chẽ với chính sách tài khóa mở rộng hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm và các chính sách khác. Ngân hàng Nhà nước tiếp tục có biện pháp giảm lãi suất cho vay và sớm trình sửa đổi Nghị định của Chính phủ về quản lý thị trường vàng.

-Quyết liệt tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách nhà nước. Tập trung triển khai sử dụng hóa đơn điện tử, nhất là các hoạt động kinh doanh ăn uống, dịch vụ, bán lẻ xăng dầu.

-Về xuất khẩu, củng cố các thị trường truyền thống, mở rộng các thị trường mới; thực hiện hiệu quả các FTA; thúc đẩy Trung Quốc sớm dỡ bỏ lệnh cấm nhập khẩu gia cầm từ Việt Nam.

-Với lĩnh vực đầu tư công, sớm phân bổ 33.500 tỷ đồng còn lại, phấn đấu tỷ lệ giải ngân cả năm 2024 tối thiểu đạt 95%. Triển khai quyết liệt hơn nữa các chương trình mục tiêu quốc gia. Khẩn trương hoàn thành việc lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch còn lại và 5 quy hoạch vùng.

Nguồn: Chinhphu.vn

Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng mạnh trong 2 tháng đầu năm

Trong hai tháng đầu năm, cả nước có 41.100 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Nhưng số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường lên tới 63.000 doanh nghiệp, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm trước.

So với các tháng cuối năm 2023 (mỗi tháng có khoảng 11.000 - 12.000 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường) số doanh nghiệp rút lui trong hai tháng đầu năm nay lên tới 31.500 doanh nghiệp, gấp hơn hai lần.

Điều này chứng minh những khó khăn của nền kinh tế trong năm 2023 chưa giảm bớt mà còn kéo dài sang năm 2024.

Một số kết quả khảo sát cuối năm 2023 của Ban Nghiên cứu Phát triển kinh tế tư nhân.

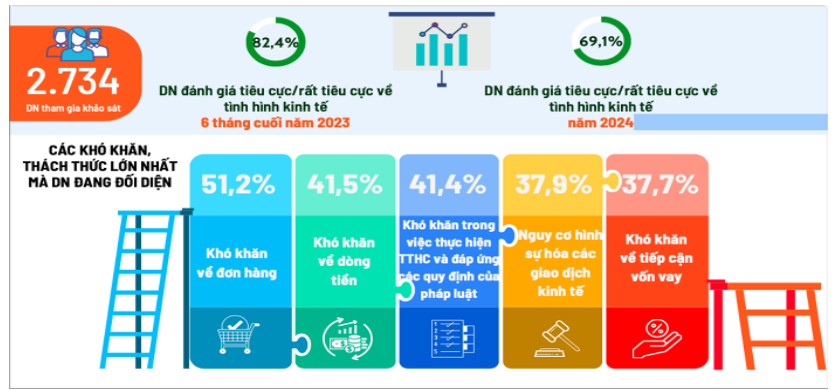
Có tới 82,4% doanh nghiệp đánh giá tiêu cực/rất tiêu cực về tình hình kinh tế.

Cụ thể:

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 2 tháng đầu năm

Thời gian	Thành lập mới			Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể	Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể	Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động
	Số DN thành lập mới	Số vốn đăng ký	Số lao động đăng ký				
	DN	tỷ đồng	lao động	DN	DN	DN	DN
T1.23	10.843	99.104	68.583	2.038	34.994	6.841	15.067
T2.23	19.684	164.665	119.642	3.205	38.772	9.424	18.178
...							
T1.24	13.536	151.451	103.439	2.165	43.925	7.798	13.799
T2.23	22.128	218.731	154.327	3.671	49.272	10.034	18.969
+/-yoy	12,4%	32,8%	29%	14,5%	27,1%	6,5%	4,4%

- +11,8% doanh nghiệp cho biết dự kiến ngừng kinh doanh, chờ giải thể;
- +12,2% doanh nghiệp dự kiến tạm ngừng kinh doanh;
- +28,2% doanh nghiệp dự kiến giảm mạnh quy mô.



Tín dụng đầu năm tăng chậm

Hai tháng đầu năm 2024, tín dụng tăng trưởng chậm hơn so với cùng kỳ của các năm, thanh khoản dồi dào nhưng tăng trưởng tín dụng chậm so với cùng kỳ các năm.

Nguyên nhân chung:

- Quý IV/2023 có yếu tố mùa vụ, hoạt động kinh tế sôi động hơn, kéo theo hoạt động cho vay tăng mạnh (4%). Sang đầu năm (có khoảng trùng với thời gian nghỉ Tết) nên tín dụng sẽ giảm và hoạt động vay vốn cũng không tăng trưởng như quý IV năm trước.
- Kinh tế thế giới chưa thực sự hồi phục ổn định, các thị trường chủ chốt của Việt Nam cũng chưa hồi phục mạnh mẽ nên ảnh hưởng đến xuất khẩu, trong khi trong nước còn khó khăn nên cầu về tín dụng cũng suy giảm.

Nguồn: Bộ KHĐT/Ban IV Về giải pháp, NHNN đã triển khai nhiều giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng tín dụng cho các tổ chức tín dụng như:

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tập trung đẩy mạnh giải pháp tăng trưởng tín dụng, tăng cường rà soát, đơn giản hóa các thủ tục cho vay để tăng khả năng tiếp cận vốn của khách hàng; tập trung tăng cường công tác chuyển đổi số áp dụng vào quy trình tín dụng để tăng khả năng tiếp cận vốn và phổ cập rộng hơn hoạt động tín dụng ngân hàng.
- Ngày 20/02/2024, tổ chức hội nghị toàn ngành để đẩy mạnh tín dụng ngân hàng, hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng tín dụng.
- Tiếp tục rà soát các văn bản theo Luật Tổ chức tín dụng mới được ban hành, để bảo đảm tăng khả năng tiếp cận vốn tín dụng cho khách hàng vay...

Nguồn: Thông tin hợp báo của NHNN

II. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH-TIỀN TỆ

2.1. Thị trường tiền tệ

Tuần 9 (26/02-01/03/2024)

- Lãi suất VND liên ngân hàng giảm mạnh trở lại ở tất cả các kỳ hạn từ 1 tháng trở xuống.
- NHNN tiếp tục không chào thầu tín phiếu NHNN trong tuần qua. Không còn tín phiếu lưu hành trên thị trường.

- Trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng, lãi suất VND liên ngân hàng giảm mạnh trở lại ở tất cả các kỳ hạn từ 1 tháng trở xuống. Chốt ngày 01/03, lãi suất VND liên ngân hàng giao dịch quanh mức: qua đêm 1,47% (-2,16 điểm phần trăm); 1 tuần 1,63% (-1,94 điểm phần trăm); 2 tuần 1,86% (-1,49 điểm phần trăm); 1 tháng 2,44% (-0,30 điểm phần trăm).
- Trên thị trường mở tuần qua, ở kênh cầm cố, NHNN chào thầu ở kỳ hạn 7 ngày với khối lượng là 23.000 tỷ VND, lãi suất ở mức 4,0%. Không có khối lượng trúng thầu, có 6.037,51 tỷ đồng đảo hạn. Như vậy NHNN hút ròng 6.037,51 tỷ đồng từ thị trường, không còn khối lượng lưu hành trên kênh này.

Nguồn: NHNN, TTTT tổng hợp

2.2. Thị trường ngoại hối

Tuần 9 (26/02-01/03/2024)

- Trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá VND/USD xu hướng ổn định trở lại.

- Thị trường ngoại tệ trong tuần từ 26/2 - 1/3, tỷ giá trung tâm được NHNN điều chỉnh tăng ở 2 phiên đầu tuần rồi giảm trở lại. Chốt ngày 1/3, tỷ giá trung tâm được niêm yết ở mức 24.002 VND/USD, tăng nhẹ 06 đồng so với phiên cuối tuần trước đó.

- Chỉ số USD Index dao động quanh mốc 104 điểm.

- Sở Giao dịch NHNN tiếp tục niêm yết giá mua USD ở mức 23.400 VND/USD, trong khi giá bán USD cuối tuần được niêm yết ở mức 25.152 VND/USD, thấp hơn 50 đồng so với trần tỷ giá.

- Tỷ giá USD-VND liên ngân hàng tăng tiếp phiên đầu tuần, tuy nhiên sau đó đã giảm trở lại. Kết thúc phiên 01/03, tỷ giá liên ngân hàng đóng cửa tại 24.650 VND/USD, không thay đổi so với phiên cuối tuần trước đó.

Nguồn: NHNN, TTTT tổng hợp

2.3. Thị trường trái phiếu

Thị trường sơ cấp TPCP & TP CBLCP: Tuần 9 (26/02-01/03/2024)

Giá trị đấu thầu ngày cuối tuần thành công là **10.250/10.750** tỷ đồng, giá trị trúng tương ứng với tỷ lệ là hơn 95%.

Trong đó kỳ hạn trúng thầu phát sinh với lãi suất tương ứng so với tuần trước: 5 năm - lãi suất 1,42 % (*tăng 0,01 điểm %*); 10 năm - lãi suất 2,31 % (*tăng 0,01 điểm %*); 15 năm - lãi suất 2,51 % (*tăng 0,01 điểm %*)

Lũy kế từ đầu năm 2024, TPCP và TPCP BL đã huy động được **47.679** tỷ đồng qua hình thức đấu thầu.

Thị trường thứ cấp TPCP & TP CBLCP: Tuần 9 (26/02-01/03/2024)

Giá trị giao dịch Outright và Repos trên thị trường thứ cấp tuần qua bình quân đạt 10.149 tỷ đồng/phiên, giảm 19.39% so với tuần trước, Lợi suất ngày cuối tuần của TPCP và TPCP BL biến động so với tuần trước, ở các kỳ hạn còn lại là:

Kỳ hạn	Biến động	Lãi suất	Đơn vị
6 tháng	tăng	0.14	điểm%
5 năm	giảm	0.05	điểm%
7 năm	tăng	0.06	điểm%
10 năm	tăng	0.02	điểm%
15 năm	tăng	0.18	điểm%
30 năm	tăng	0.28	điểm%

Tuần qua NĐT NN bán ròng 121.49 tỷ đồng

Thời gian	Mua/Bán (tỷ VNĐ)
Tuần 9 (26/02-01/03/2024)	-121.49
Tháng 12-2023	-195
Q4 - 2023	-142
Năm 2022	-8,065
Năm 2021	10,886

Thị trường TPDN:

Tuần qua giao dịch thứ cấp TPDN riêng lẻ đạt 22.104 tỷ VND (Khối lượng 49.997).

Lũy kế từ khi có sàn giao dịch đạt giá trị 137.233 tỷ VND (KL đạt 493.414).

Nguồn: HNX, TTTT tổng hợp

2.4. Thị trường cổ phiếu

Thị trường chứng khoán:

Trong tuần qua các chỉ số tăng, thanh khoản các sàn đạt bình quân **26.028** tỷ đồng/phiên.

VN-Index ở phiên cuối tuần là 1.258,28 điểm (+46,28 điểm; +3,82%) và HNX-Index đóng cửa ở mức 236,43 điểm (+5,35 điểm; +2,32%) so với phiên cuối tuần trước.

Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu¹/GDP² tại ngày 01/03/2024 là 64,5%, tăng 4,63 điểm % so với cuối năm 2023.

Tuần qua, khối ngoại đã mua ròng trên 3 sàn hơn 150 tỷ VND cổ phiếu.

Lũy kế từ đầu năm khối ngoại đã mua ròng trên 3 sàn hơn 163 tỷ VND cổ phiếu.

1. Vốn hóa cả 3 sàn ngày 01/03/2024: 6,579 triệu tỷ VND;

2. GDP TCTK năm 2023: 10,207,3 triệu tỷ VND.

Nguồn: HSX, HNX, GSO, TTTT tổng hợp

PHỤ LỤC
VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC KINH TẾ - TÀI CHÍNH

I. VĂN BẢN BAN HÀNH

Cơ quan	Văn bản	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực	Nguồn
	Chính phủ, bộ ngành			
TTCP	Quyết định 206/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục nhóm dịch vụ công trực tuyến liên thông ưu tiên tái cấu trúc quy trình, tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia năm 2024	28/02/2024	28/02/2024	https://vanban.chinhphu.vn/he-thong-van-ban?classid=2&mode=1
VPCP	Thông báo số 71/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang - Tổ trưởng Tổ công tác tại Phiên họp thứ ba của Tổ công tác cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 02 năm 2024	28/02/2024	28/02/2024	

II. VĂN BẢN ĐANG DỰ THẢO

Cơ quan	Văn bản	Ngày bắt đầu xin ý kiến	Ngày hết hạn xin ý kiến	Nguồn
	Chính phủ, bộ ngành			
QH	Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 119/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng	29/02/2024		https://luatvietnam.vn/du-thao.html
CP	Dự thảo Nghị định về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư	27/02/2024		
CP	Dự thảo Nghị định về phát triển và quản lý nhà ở xã hội	26/02/2024		
CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở	26/02/2024		

TRUNG TÂM THÔNG TIN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA